

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/NQ-HĐND

Tuy Phong, ngày 08 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050 huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 23 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024 được Quốc hội thông qua ngày 18/1/2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định 1701/QĐ-TTg ngày 27/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 30/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Tuy Phong;

Căn cứ Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc phân bổ điều chỉnh chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Tuy Phong về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận;

Xét Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 06/4/2025 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Tuy Phong; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua nội dung Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận với các nội dung chủ yếu sau:

1. Về mục tiêu:

a. Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

b. Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế nguồn lực đất đai đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh gắn với việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2025 - 2030.

2. Về các chỉ tiêu:

2.1. Chỉ tiêu Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, cụ thể:

Tổng diện tích đất tự nhiên là 77.858,45 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 67.944,75 ha, chiếm 87,27% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 9.312,45 ha, chiếm 11,96% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng 601,58 ha, chiếm 0,77% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết theo Phụ lục 01 kèm theo Nghị quyết này).

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, cụ thể:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.296,93 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 2.393,43ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 63,34ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 02 kèm theo Nghị quyết này).

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch, cụ thể:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1.714,47 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 1.159,99 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 554,48 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 03 kèm theo Nghị quyết này).

3. Các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu:

3.1. Công bố công khai điều chỉnh Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Tuy Phong được Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật;

3.2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thống nhất, chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã theo quy định của pháp luật, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh trên địa bàn huyện. Thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật.

3.3. Tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai. Kiên quyết thu hồi đất hoặc kiến nghị cấp thẩm quyền thu hồi đất đối với các tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư nhưng không đưa đất hoặc chậm đưa đất vào sử dụng theo đúng tiến độ được phê duyệt mà không có lý do chính đáng, sử dụng đất không đúng mục đích.

3.4. Nâng cao năng lực, ý thức trách nhiệm cho đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

3.5. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND huyện hoàn chỉnh hồ sơ trình Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Tuy Phong.

Sau khi Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Tuy Phong được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện có trách nhiệm tổ chức công khai và triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các tổ chức thành viên; Hội đồng nhân dân các xã, thị trấn tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tuy Phong khóa IX, kỳ họp thứ 23 (chuyên đề) thông qua ngày 08/4/2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị Tuy Phong);
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Ủy ban Mặt trận và các đoàn thể huyện;
- Hai Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban ngành huyện;
- Thường trực HĐND&UBND các xã, thị trấn;
- Chánh, PVP/HĐND&UBND huyện;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TH.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Siêng

Phụ lục 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 08/4/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Tuy Phong)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Liên Hương	Thị trấn Phan Rí Cửa	Xã Hòa Minh	Xã Chí Công	Xã Bình Thạnh	Xã Phú Lạc	Xã Phong Phú	Xã Phan Dũng	Xã Phước Thê	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...(16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.296,93	147,99	55,30	64,21	68,44	383,28	121,55	82,94	100,95	25,07	149,88	97,32	
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	45,86			5,40			18,60	21,10	0,16	0,30	0,30		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	276,10	122,47	7,01	13,42	7,86	57,50	9,52	14,66	0,35	1,18	28,49	13,64	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	742,32	25,52	44,64	45,39	20,06	269,74	79,08	38,18	27,30	15,86	92,88	83,68	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	118,86		3,66		17,49	24,52			73,14		0,05		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	46,58				3,60	11,83	14,35	9,00			7,80		
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	40,49				9,61	19,69				7,70	3,50		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	24,57				9,83					0,03	14,71		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,15										2,15		



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Liên Hương	Thị trấn Phan Rí Cửa	Xã Hòa Minh	Xã Chí Công	Xã Bình Thạnh	Xã Phú Lạc	Xã Phong Phú	Xã Phan Dũng	Xã Phước Thê	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Tân
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2.393,43	36,83		7,90	111,74	48,93	461,29	718,90	519,98	150,29	275,23	62,34
	Trong đó:													
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	711,20	32,83					54,80	310,59	8,99	146,79	104,86	52,34
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NKR												
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NKR	166,03					1,23	20,84		61,46		82,50	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR	88,24					0,59	13,43	39,50			34,72	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR												
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT												
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		63,34	15,46	0,66	3,14	3,64	10,90	4,48	0,91	4,37	2,44	1,51	15,83



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Liên Hương	Thị trấn Phan Rí Cửa	Xã Hòa Minh	Xã Chí Công	Xã Bình Thạnh	Xã Phú Lộc	Xã Phong Phú	Xã Phan Dũng	Xã Phước Thới	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Tân
	Trong đó:													
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC												
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,16			0,08						1,08		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK												
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,65	0,65										



Phụ lục 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 08/4/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Tuy Phong)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
(1)	(2)	(3)	(4)	Thị trấn Liên Hương	Thị trấn Phan Rí Cửa	Xã Hòa Minh	Xã Chí Công	Xã Bình Thạnh	Xã Phú Lạc	Xã Phong Phú	Xã Phan Dũng	Xã Phước Thê	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Tân
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.159,99			188,91		249,27	121,52	365,90		133,28	73,49	27,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	777,65			188,91		238,34		350,40				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	257,92						121,52	15,50		93,28		27,62
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	84,42					10,93					73,49	
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,00									40,00		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	554,48	80,26	51,51	2,09	50,83	177,00	24,43	93,48		18,17	42,14	14,56
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,08			1,16						0,40	0,52	



[illegible]

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Liên Hương	Thị trấn Phan Rí Cửa	Xã Hòa Minh	Xã Chí Công	Xã Bình Thạnh	Xã Phú Lạc	Xã Phong Phú	Xã Phan Đăng	Xã Phước Thử	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Tân
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	371,34	34,27	40,61		49,73	151,00	0,60	43,65		4,50	38,28	8,70
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	172,37	6,37	40,61		6,48	84,83	0,60			4,50	20,28	8,70
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	198,97	27,90			43,25	66,17		43,65			18,00	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	86,15	3,80	3,00	0,93	0,41	16,00	2,92	37,13		12,75	3,34	5,86
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	37,91	3,80			0,41	14,10	2,92	13,48			3,20	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL												
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,60							0,60				



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Liên Hương	Thị trấn Phan Rí Cửa	Xã Hòa Minh	Xã Chí Công	Xã Bình Thạnh	Xã Phú Lạc	Xã Phong Phú	Xã Phan Dũng	Xã Phước Thê	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Tân	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	7,75		3,00										4,75
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	25,83			0,93		1,90		23,00					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,97							0,05		11,55	0,14	0,23	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,08									1,20		0,88	
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	34,79				0,69	10,00	17,30	6,80					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Liên Hương	Thị trấn Phan Rí Cửa	Xã Hòa Minh	Xã Chí Công	Xã Bình Thạnh	Xã Phú Lạc	Xã Phong Phú	Xã Phan Dũng	Xã Phước Thê	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Tân	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC													
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

NG - 10/04/2024

Phụ lục 01: Chỉ tiêu Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 08/4/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Tuy Phong)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Xã Vinh Hảo	Xã Vinh Tân
				TT Liên Hương	TT Phan Rí Cửa	Xã Hòa Minh	Xã Chí Công	Xã Bình Thạnh	Xã Phú Lạc	Xã Phong Phú	Xã Phan Dũng	Xã Phước Thế	(17)		
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	67.944,75	266,69	641,93	1.650,18	1.703,83	1.756,35	6.962,25	10.588,10	32.741,21	742,94	6.129,40	4.761,87	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.129,99			190,62			896,22	883,48	159,67				
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.130,00			190,62			896,22	883,48	159,67	0,00			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.763,41	256,31	40,71	576,56	426,03	949,20	585,97	2.081,82	30,32	158,36	513,47	144,65	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.386,59	2,90	323,80	750,41	687,22	103,89	1.433,37	1.698,60	990,78	231,42	1.783,20	381,00	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	28.031,12		249,73	93,20	305,28	373,69	2.563,87	2.173,86	17.166,25		2.027,04	3.078,20	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.964,44				85,41	323,43	1.450,09	3.447,54	14.394,19		1.355,65	908,12	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Liên Hương	TT Phan Rí Cửa	Xã Hòa Minh	Xã Chí Công	Xã Bình Thạnh	Xã Phú Lạc	Xã Phong Phú	Xã Phan Dũng	Xã Phước Thê	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Tân
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	643,61	7,49	27,68	31,48	87,90			2,80		335,53	16,14	134,59
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU	402,65			18,45						17,63	366,56	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	622,95			7,90	93,53	6,14	32,73	300,00			67,33	115,32
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	9.312,45	737,30	892,63	380,86	753,99	854,89	929,11	1.140,18	448,84	256,71	1.789,95	1.127,99
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.112,27			123,65	202,61	50,23	137,77	155,61	18,90	90,38	208,12	125,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	614,21	369,42	244,79									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,38	9,61	0,75	4,60	0,26	1,36	3,44	2,09	0,37	0,75	1,28	0,87
2.4	Đất quốc phòng	CQP	61,44	7,15	12,11	1,50	0,07	0,78		5,90		26,03	5,00	2,90
2.5	Đất an ninh	CAN	26,16	2,94	0,22	5,81	0,14	0,25	4,95	0,30	0,20	0,12	2,12	9,12

[illegible]

Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT Liên Hương	TT Phan Rí Cửa	Xã Hòa Minh	Xã Chí Công	Xã Bình Thạnh	Xã Phú Lạc	Xã Phong Phú	Xã Phan Dũng	Xã Phước Thê	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Tân
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,16	3,04	2,06	1,00	0,17		0,35		0,20			0,35
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.227,11	144,21	331,88	95,29	91,17	526,10	53,22	356,50	0,32	29,64	303,54	295,25
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	149,98										149,98	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,69		3,39		2,50							54,80
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương	TMD	761,47	26,47	317,69	39,02	15,65	179,37	9,93	30,66	0,32	11,55	28,24	102,57

Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT Liên Hương	TT Phan Rí Cửa	Xã Hòa Minh	Xã Chí Công	Xã Bình Thạnh	Xã Phú Lạc	Xã Phong Phú	Xã Phan Dũng	Xã Phước Thề	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Tân
	mại, dịch vụ													
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	240,61	1,77	8,56	0,37	23,89	2,10	40,78	22,55		2,02	55,48	83,09
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	957,59	115,32	2,24	55,90	49,13	343,61	2,20	303,29		16,07	69,83	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.426,78	143,15	182,94	98,82	159,53	199,25	310,66	387,45	162,36	62,91	1.017,95	701,77
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.552,80	115,12	149,98	72,95	129,58	114,34	150,84	247,39	127,19	34,43	296,17	114,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	262,35	1,34	4,37	3,02	3,56	1,10	19,78	30,30	31,72		165,18	1,99
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	27,73	1,00	2,46	1,30	5,56	1,00		4,38	0,49	1,00	7,62	2,92

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Liên Hương	TT Phan Rí Cửa	Xã Hòa Minh	Xã Chí Công	Xã Bình Thạnh	Xã Phú Lạc	Xã Phong Phú	Xã Phan Dũng	Xã Phước Thê	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Tân
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	16,25		3,00			1,00				2,40	2,10	7,75
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,43			0,10		0,36	0,98					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	41,03		1,16	6,20		1,90		24,81				6,96
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.454,24		14,50	13,68	11,97	75,25	135,38	76,29		20,88	542,92	563,38
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính,	DBV	2,17	0,87	0,30	0,02	0,01	0,52	0,03	0,10	0,13	0,04	0,01	0,14

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Liên Hương	TT Phan Rí Cửa	Xã Hòa Minh	Xã Chí Công	Xã Bình Thạnh	Xã Phú Lạc	Xã Phong Phú	Xã Phan Dũng	Xã Phước Thê	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Tân	
2.8.9	viện thông, công nghệ thông tin														
	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,88	1,12	1,11		1,42	0,88	0,31	0,47	0,30	1,10	1,82	0,36	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	49,94	22,42	5,49	1,56	6,42	1,90	1,12	3,70	0,30	2,07	2,13	2,84	
2.9	Đất tôn giáo	TON	28,44	1,99	5,74	2,19	2,45	12,16	1,08			0,16	2,66		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,16	1,49	1,38	0,27	1,96	1,03	2,34	2,37		0,78	2,95	0,60	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	675,91	0,00	26,00	26,01	274,95	54,53	217,33	14,96	10,40	7,39	24,53	19,82	
2.12	Đất có mặt	TVC	1.024,50	23,89	54,40	15,99	8,94	7,94	188,48	202,84	255,66	31,43	212,19	22,75	

Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Liên Hương	TT Phan Rí Cửa	Xã Hòa Minh	Xã Chí Công	Xã Bình Thạnh	Xã Phú Lạc	Xã Phong Phú	Xã Phan Dũng	Xã Phước Thê	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Tân
	nước chuyên dùng													
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	401,61	3,56		3,58	8,20	6,41	2,11		235,75	4,03	134,90	3,07
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	622,89	20,33	54,40	12,41	0,74	1,52	186,37	202,84	19,91	27,40	77,29	19,67
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	601,25	0,00	0,00	29,60	13,54	118,81	137,35	191,97		60,62	6,05	43,29
	Trong đó:													
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	198,27	0,00	0,00	23,68	6,84	59,76	5,86	17,16		60,62	6,05	18,28
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	181,57			5,92	3,15	59,05		88,44				25,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Liên Hương	TT Phan Rí Cửa	Xã Hòa Minh	Xã Chí Công	Xã Bình Thạnh	Xã Phú Lạc	Xã Phong Phú	Xã Phan Dũng	Xã Phước Thê	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Tân
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	221,41				3,55		131,49	86,37				
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS												

